

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.705.310.077.638	5.896.969.002.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.686.110.055	28.861.588.967
1. Tiền	111		90.686.110.055	28.861.588.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.766.688.597.791	4.234.225.882.303
1. Chứng khoán kinh doanh	121		453.729.805.184	274.209.150.199
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(14.877.909.514)	(16.232.490.850)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.327.836.702.121	3.976.249.222.954
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.159.409.646	433.171.671.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		276.598.690.016	323.453.063.366
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		276.602.454.417	323.453.063.366
<i>1.2. Phải thu khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		(3.764.401)	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.813.625.420	2.207.209.993
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		213.628.511.575	145.495.715.237
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(39.881.417.365)	(37.984.316.940)
IV. Hàng tồn kho	140		42.052.259	57.031.286
1. Hàng tồn kho	141		42.052.259	57.031.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		292.950.514.664	242.416.001.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		292.085.036.932	242.051.965.271
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		286.334.023.868	238.866.830.081
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>		5.751.013.064	3.185.135.190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		865.477.732	364.036.590
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		1.100.783.393.223	958.236.826.658
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		560.465.597.350	445.004.896.595
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		540.317.795.873	513.231.930.063
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		809.426.611.317	759.486.894.264
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.704.416.510	34.156.082.374
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		31.704.416.510	34.156.082.374
<i>4.1. Ký quỹ bảo hiểm</i>	<i>216.1</i>		21.387.902.616	23.350.173.343
<i>4.2. Phải thu dài hạn khác</i>	<i>216.2</i>		10.316.513.894	10.805.909.031
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
II. Tài sản cố định	220		26.362.940.057	30.812.602.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.341.012.182	23.513.296.766
Nguyên giá	222		99.587.237.813	101.011.274.140
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.246.225.631)	(77.497.977.374)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.021.927.875	7.299.305.651
Nguyên giá	228		8.392.106.871	8.395.476.903
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.370.178.996)	(1.096.171.252)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		688.849.605.881	631.486.734.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.778.324.118)	(42.729.449.376)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		654.720.559.999	598.308.814.017
V. Tài sản dài hạn khác	260		62.509.648.869	63.031.474.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		62.509.648.869	63.031.474.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.514.736.688.955	6.656.455.896.995

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.951.887.856.628	4.058.086.622.878
I. Nợ ngắn hạn	310		4.948.364.448.286	4.054.794.428.691
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		724.005.821.036	622.332.600.653
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		718.833.812.574	593.468.771.903
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		5.172.008.462	28.863.828.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.309.265.938	3.425.999.463
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		48.111.668.492	51.033.901.868
4. Phải trả người lao động	314		122.899.481.032	134.915.596.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		119.766.223.236	10.351.692.245
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		93.472.940.774	92.960.250.746
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		8.138.460.206	11.357.240.631
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		163.930.618.682	11.980.237.295
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		44.384.183.712	41.466.231.524
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		137.898.121.176	98.002.496.402
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.435.447.664.002	2.976.968.181.133
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.334.799.156.617	1.964.927.094.499
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		890.548.196.974	819.859.988.620
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		210.100.310.411	192.181.098.014
II. Nợ dài hạn	330		3.523.408.342	3.292.194.187
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.031.006.406
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.261.187.781	2.261.187.781

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.562.848.832.327	2.598.369.274.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.562.848.832.327	2.598.369.274.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(25.959.034.975)	(16.229.311.635)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	310.334.732.389
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		110.853.864.301	110.026.505.345
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.155.465.846	338.618.194.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.206.163.043	47.100.991.634
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		235.949.302.803	291.517.203.089
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		23.282.659.544	27.285.169.933
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.514.736.688.955	6.656.455.896.995



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023





Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2023

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		888.833.628.042	667.613.160.774	1.687.154.256.092	1.238.280.128.475
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		116.726.180.194	88.935.287.822	203.540.129.732	166.313.651.170
4. Thu nhập khác		549.770.028	186.668.460	620.605.333	235.965.962
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(675.978.900.296)	(554.130.210.403)	(1.300.433.688.230)	(980.502.757.021)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(5.100.900.315)	(20.385.098.488)	(6.829.877.093)	(22.627.955.571)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(162.116.031.310)	(113.426.276.049)	(321.949.360.319)	(238.947.454.064)
9. Chi phí khác		(58.938.321)	(25.669.474)	(77.403.371)	(37.829.226)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		162.854.808.022	68.767.862.642	262.024.662.144	162.713.749.725
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(18.427.932.651)	(18.831.792.142)	(38.675.449.678)	(37.669.123.821)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		144.426.875.371	49.936.070.500	223.349.212.466	125.044.625.904
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		2.640.411.061	3.342.535.978	3.517.977.429	4.606.259.767
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		141.786.464.310	46.593.534.522	219.831.235.037	120.438.366.137
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				1.874	1.027

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2023

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm		1.177.712.887.554	909.310.806.876	2.235.022.939.353	1.668.592.797.067
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc		1.190.854.214.903	1.029.602.696.314	2.507.335.985.759	1.941.649.100.652
Phí nhận tái bảo hiểm		35.429.167.448	63.742.303.364	91.962.873.157	91.510.825.193
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo		(48.570.494.797)	(184.034.192.802)	(364.275.919.563)	(364.567.128.778)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm		(344.690.550.094)	(298.106.855.812)	(701.555.013.161)	(566.705.404.503)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(339.715.918.810)	(335.121.717.233)	(809.099.973.756)	(672.753.123.725)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái		(4.974.631.284)	37.014.861.421	107.544.960.595	106.047.719.222
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần		833.022.337.460	611.203.951.064	1.533.467.926.192	1.101.887.392.564
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		55.811.290.582	56.409.209.710	153.686.329.900	136.392.735.911
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		54.775.751.589	50.844.192.020	112.680.500.656	96.590.578.362
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo		1.035.538.993	5.565.017.690	41.005.829.244	39.802.157.549
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		888.833.628.042	667.613.160.774	1.687.154.256.092	1.238.280.128.475
6. Chi bồi thường		(301.944.904.374)	(249.878.839.903)	(508.907.581.777)	(438.343.129.848)
Tổng chi bồi thường		(304.785.137.437)	(251.589.698.261)	(511.948.457.840)	(440.683.891.537)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)		2.840.233.063	1.710.858.358	3.040.876.063	2.340.761.689
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo		101.070.777.431	71.321.749.390	134.371.210.845	129.094.998.028
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm		103.646.530.669	(94.171.319.565)	(20.683.894.439)	(99.183.641.044)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo		(83.769.145.534)	96.587.468.615	(16.032.417.623)	50.932.232.116
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm		(180.996.741.808)	(176.140.941.463)	(411.252.682.994)	(357.499.540.748)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn		(8.932.711.184)	(7.582.128.683)	(17.919.212.397)	(13.603.832.723)
12. Chi phí khác hoạt động kinh		(486.049.447.304)	(370.407.140.257)	(871.261.792.839)	(609.399.383.550)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý II năm 2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo	17.1	(132.265.426.991)	(91.135.139.879)	(253.747.881.490)	(165.529.578.964)
Chi phí khác hoạt	17.2	(353.784.020.313)	(279.272.000.378)	(617.513.911.349)	(443.869.804.586)
13. Tổng chi phí	18	(675.978.900.296)	(554.130.210.403)	(1.300.433.688.230)	(980.502.757.021)
14. Lợi nhuận gộp	19	212.854.727.746	113.482.950.371	386.720.567.862	257.777.371.454
15. Doanh thu kinh	20	-	-	-	-
doanh bất động sản	21	-	-	-	-
16. Giá vốn bất	22	-	-	-	-
động sản đầu tư	23	116.726.180.194	88.935.287.822	203.540.129.732	166.313.651.170
18. Doanh thu hoạt	24	(5.100.900.315)	(20.385.098.488)	(6.829.877.093)	(22.627.955.571)
động tài chính	25	111.625.279.879	68.550.189.334	196.710.252.639	143.685.695.599
19. Chi phí hoạt	26	(162.116.031.310)	(113.426.276.049)	(321.949.360.319)	(238.947.454.064)
động tài chính	30	162.363.976.315	68.606.863.656	261.481.460.182	162.515.612.989
20. Lợi nhuận gộp	31	549.770.028	186.668.460	620.605.333	235.965.962
hoạt động tài chính	32	(58.938.321)	(25.669.474)	(77.403.371)	(37.829.226)
21. Chi phí quản lý	40	490.831.707	160.998.986	543.201.962	198.136.736
doanh nghiệp	50	162.854.808.022	68.767.862.642	262.024.662.144	162.713.749.725
22. Lợi nhuận	51	(18.427.932.651)	(18.831.792.142)	(38.675.449.678)	(37.669.123.821)
thuần từ hoạt động	52	-	-	-	-
23. Thu nhập khác	60	144.426.875.371	49.936.070.500	223.349.212.466	125.044.625.904
24. Chi phí khác	62	2.640.411.061	3.342.535.978	3.517.977.429	4.606.259.767
25. Lợi nhuận khác	63	141.786.464.310	46.593.534.522	219.831.235.037	120.438.366.137
26. Tổng lợi nhuận	70			1.874	1.027
kế toán trước thuế					
27. Chi phí thuế					
TNDN hiện hành					
28. Chi phí thuế					
TNDN hoãn lại					
29. Lợi nhuận sau					
thuế thu nhập					
30. Lợi ích của cổ					
đông không kiểm					
31. Lợi nhuận sau					
thuế của Công ty					
32. Lãi cơ bản trên					
cổ phiếu					

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		262.024.662.144	162.713.749.725
	Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định		4.410.430.179	3.764.954.776
03	Các khoản dự phòng		315.524.310.135	324.790.526.292
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.219.626.782)	(16.220.851.878)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(178.567.404.061)	(124.896.096.215)
06	Chi phí lãi vay		4.154.842	21.797.596
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		399.176.526.457	350.174.080.296
09	Tăng các khoản phải thu		37.300.013.972	109.301.748.944
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		14.979.027	11.985.810
11	Tăng các khoản phải trả		242.865.958.368	251.425.842.007
12	Tăng chi phí trả trước		(49.511.245.698)	164.699.139
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(179.520.654.985)	(265.460.571)
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.154.842)	(21.583.820)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39.182.797.463)	(10.218.864.365)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(48.687.171.898)	(272.171.834.469)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		362.451.452.939	428.400.601.971
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.305.041)	(205.705.423)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.452.740.489.254)	(3.204.547.499.562)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.030.034.267.280	2.714.519.961.268
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		121.657.153.820	140.697.129.664
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(301.122.373.195)	(349.536.114.053)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm nay
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.098.000)	(498.826.821)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.098.000)	(498.826.821)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		61.318.981.744	78.365.661.097
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.861.588.967	30.488.645.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		505.539.344	505.592.956
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		90.686.110.055	109.359.899.668

Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2023

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HDQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II/2023 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý II, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	311.516.648.031	-	6.718.502.397	318.235.150.428			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	(393.345.803.787)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(295.356.004.402)			
Giảm khác	-	-	96.572.030.729	15.363.673.041	(16.123.936.482)	-	-	-			
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	16.123.936.482	-	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	(1.465.165.774)			
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.598.369.274.117			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	219.831.235.037	-	3.517.977.429	223.349.212.466			
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-			
Giảm khác	-	-	59.847.161.860	1.272.859.933	(302.162.781.965)	-	-	(241.042.760.172)			
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.272.859.933	(1.272.859.933)	-	-	-			
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)			
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	-			
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)			
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-			
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	(445.500.977)	(131.181.949)	(9.729.723.340)	(7.520.487.818)	(17.826.894.084)			
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	256.155.465.846	(25.959.034.975)	23.282.659.544	2.562.848.832.327			
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	110.853.864.301	256.155.465.846	(25.959.034.975)	23.282.659.544	2.562.848.832.327			

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.143.966.521.204	717.944.463.565
Tài sản và thiệt hại	332.516.341.340	256.978.477.663
Hàng hoá vận chuyển	97.970.180.187	97.086.629.993
Xe cơ giới	431.646.650.469	432.027.813.598
Cháy nổ	345.900.699.378	314.440.508.644
Trách nhiệm	20.281.821.040	9.702.794.261
Thiệt hại kinh doanh	9.004.091.948	7.397.732.554
Hàng không	57.637.661.005	41.969.176.377
Thân tàu và TNDS chủ tàu	66.969.962.891	62.557.102.119
Rủi ro tài chính và tín dụng	74.144.691	-
Nông nghiệp	730.871.553	1.310.491.987
Bảo lãnh	637.040.053	233.909.891
Tổng cộng	2.507.335.985.759	1.941.649.100.652

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	8.601.296.486	7.641.488.713
Tài sản và thiệt hại	63.396.083.955	51.627.229.043
Hàng hoá vận chuyển	929.771.441	1.315.923.198
Xe cơ giới	267.076.617	6.702.265.511
Cháy nổ	14.369.637.069	19.396.207.812
Trách nhiệm	499.568.584	578.820.252
Thiệt hại kinh doanh	1.287.852.260	3.571.243.575
Hàng không	2.345.962.243	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	311.218.371	633.946.488
Nông nghiệp	(45.593.869)	43.700.601
Tổng cộng	91.962.873.157	91.510.825.193

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	8.068.309.663	6.531.446.786
Tài sản và thiệt hại	309.016.403.131	250.570.351.836
Hàng hoá vận chuyển	54.630.906.512	53.965.798.546
Xe cơ giới	1.348.480.210	855.572.203
Cháy nổ	312.192.921.920	262.206.480.871
Trách nhiệm	17.833.162.584	7.832.311.552
Thiệt hại kinh doanh	9.258.304.955	10.056.623.858
Hàng không	58.817.483.160	41.170.671.801
Thân tàu và TNDS chủ tàu	37.456.098.446	38.497.662.580
Rủi ro tài chính và tín dụng	1.266.494	-
Nông nghiệp	476.636.681	1.066.203.692
Tổng cộng	809.099.973.756	672.753.123.725

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	199.124.089.463	184.549.309.430
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(86.443.588.807)	(87.958.731.068)
Cộng	112.680.500.656	96.590.578.362

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	470.369.011.595	425.653.372.825
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	41.579.446.245	15.030.518.712
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(134.371.210.845)	(129.094.998.028)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(3.040.876.063)	(2.340.761.689)
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	20.683.894.439	99.183.641.044
Tặng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.032.417.623	(50.932.232.116)
Cộng	411.252.682.994	357.499.540.748

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	253.611.517.854	165.529.578.964
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	216.966.444.801	134.599.052.506
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.692.751.735	3.044.084.205
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	3.165.319.108	(1.800.825.522)
Chi khác	394.825.759.341	308.027.493.397
Cộng	871.261.792.839	609.399.383.550

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.749.375.689	94.083.357.058
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	23.299.228.372	23.107.739.727
Cổ tức	1.518.800.000	4.771.605.568
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.875.983.536	27.955.165.800
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.096.742.135	16.395.783.017
Tổng cộng	203.540.129.732	166.313.651.170

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	4.154.842	21.797.596
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	154.460.404	108.327.942
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	61.447.028	86.490.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.903.392.620	9.054.561.541
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.299.077.801)	13.300.894.172
Chi phí tài chính khác	5.500.000	55.883.822
Tổng cộng	6.829.877.093	22.627.955.573

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	500.000	7.510.909
Các khoản thu nhập khác	620.105.333	228.455.053
Cộng	620.605.333	235.965.962

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	31.422.347	15.442.352
Các khoản chi phí khác	45.981.024	22.386.574
Cộng	77.403.371	37.829.226

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	218.095.124.221	164.730.024.932
Chi phí vật liệu	5.083.700.381	6.223.873.259
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.732.006.534	1.070.046.365
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.410.430.179	3.764.954.776
Thuế, phí và lệ phí	11.246.632.297	7.324.137.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.145.273.466	53.539.236.374
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.182.758.009	(2.258.089.982)
Chi phí bằng tiền khác	5.053.435.232	4.553.270.591
Tổng cộng	321.949.360.319	238.947.454.064

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

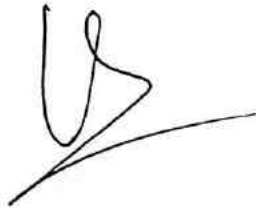
16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý II năm 2023 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 07 năm 2023



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

